

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT TOÀN TỔNG CÔNG TY**  
Quý I/2018

GỒM:

1. Bảng cân đối kế toán – Mẫu số B01-DN
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh – Mẫu số B02-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ – Mẫu số B03-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính – Mẫu số B09-DN

**Kính gửi:** .....

Hà nội, tháng 04 năm 2018



TẬP ĐOÀN CN THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Hợp Nhất  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/03/2018	Số đầu năm HN
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2.428.529.571.603</b>	<b>2.125.043.378.741</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>223.701.706.916</b>	<b>164.121.008.495</b>
1. Tiền	111		149.976.838.779	105.318.088.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.724.868.137	58.802.919.752
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>906.598.657.292</b>	<b>523.500.786.508</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	744.989.245.860	440.792.657.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.551.032.286	52.035.018.985
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	138.329.094.772	40.982.909.210
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(15.743.085.105)	(13.782.168.255)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	3.472.369.479	3.472.369.479
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>1.147.302.878.429</b>	<b>1.195.051.432.105</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.156.829.664.412	1.204.578.218.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.526.785.983)	(9.526.785.983)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>100.926.328.966</b>	<b>192.370.151.633</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	57.565.580.110	111.462.376.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.189.183.420	79.047.321.432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	5.171.565.436	1.860.453.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.887.573.518.679</b>	<b>4.876.250.443.532</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>240.695.179.326</b>	<b>235.856.743.747</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		190.398.035.752	190.398.035.752
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	50.297.143.574	45.458.707.995
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.950.566.667.880</b>	<b>3.040.207.646.194</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.937.482.879.575	3.025.320.304.749
- Nguyên giá	222		5.842.508.352.326	5.840.994.841.552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.905.025.472.751)	(2.815.674.536.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	1.346.556.098
- Nguyên giá	225		-	3.264.511.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(1.917.955.802)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	13.083.788.305	13.540.785.347
- Nguyên giá	228		28.448.639.975	28.448.639.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.364.851.670)	(14.907.854.628)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.264.070.406.303</b>	<b>1.141.558.031.175</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-

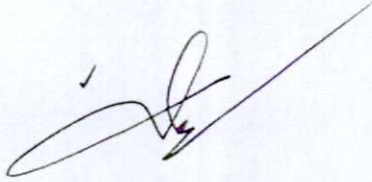
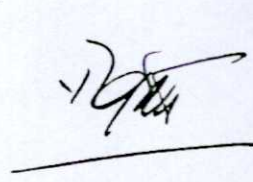
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.264.070.406.303	1.141.558.031.175
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>49.346.651.238</b>	<b>49.346.651.238</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.651.168.360)	(4.651.168.360)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>382.894.613.933</b>	<b>409.281.371.178</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	379.130.856.538	405.272.878.771
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		3.763.757.395	4.008.492.407
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7.316.103.090.283</b>	<b>7.001.293.822.273</b>
			-	-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.866.733.541.407</b>	<b>4.354.180.601.144</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.601.693.452.641</b>	<b>2.338.207.343.531</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	676.986.286.015	859.781.240.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.196.309.973	15.132.348.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	164.048.003.982	167.363.999.732
4. Phải trả người lao động	314		76.367.938.580	100.736.491.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	175.116.101.561	52.242.987.333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		134.297.502.560	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	16.009.061.782	661.081.824
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	282.139.642.372	64.038.607.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	989.075.534.582	1.045.512.409.363
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.399.994.600	5.399.994.600
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		56.057.076.634	27.338.182.558
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.265.040.088.766</b>	<b>2.015.973.257.613</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	973.248.561	824.763.712
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.711.298.800	1.681.298.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.246.332.983.268	2.000.896.940.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		16.022.558.137	12.570.254.628
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.449.369.548.876</b>	<b>2.647.113.221.129</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.414.229.276.459</b>	<b>2.611.122.791.369</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(15.788.989.765)	(15.788.989.765)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	5.594.895.606	5.594.895.606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	432.552.638	432.552.638

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	76.955.815.598	234.351.233.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.405.051.685)	74.444.376.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		81.360.867.283	✓ 159.906.857.735
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		347.035.002.382	386.533.099.102
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>35.140.272.417</b>	<b>35.990.429.760</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	10.986.066.155	16.773.693.648
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		24.154.206.262	19.216.736.112
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7.316.103.090.283</b>	✓ <b>7.001.293.822.273</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đỗ Ngọc Hải

Ngô Quốc Trung

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I/2018	Quý I/2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.629.221.565.749	1.298.271.711.790	1.629.221.565.749	1.298.271.711.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.629.221.565.749	1.298.271.711.790	1.629.221.565.749	1.298.271.711.790
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.301.464.021.652	1.038.368.533.790	1.301.464.021.652	1.038.368.533.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		327.757.544.097	259.903.178.000	327.757.544.097	259.903.178.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	832.232.585	941.884.796	832.232.585	941.884.796
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	42.989.865.163	35.730.938.587	42.989.865.163	35.730.938.587
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		42.359.541.443	34.977.175.258	42.359.541.443	34.977.175.258
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.416.536.041	6.570.334.458	14.416.536.041	6.570.334.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	176.816.929.324	143.226.066.893	176.816.929.324	143.226.066.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		94.366.446.155	75.317.722.858	94.366.446.155	75.317.722.858
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.973.797.742	1.139.924.117	2.973.797.742	1.139.924.117
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.786.374.438	1.132.556.084	1.786.374.438	1.132.556.084
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.187.423.304	7.368.033	1.187.423.304	7.368.033
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		95.553.869.459	75.325.090.891	95.553.869.459	75.325.090.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	11.571.494.745	8.564.021.865	11.571.494.745	8.564.021.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2.621.507.431	1.542.063.195	2.621.507.431	1.542.063.195
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81.360.867.283	65.219.005.831	81.360.867.283	65.219.005.831
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			54.532.251.817		54.532.251.817	
17.1 Lợi ích sau thuế cổ đông của Công ty mẹ			26.828.615.466		26.828.615.466	
18. Lãi trên cổ phiếu*	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71					

LẬP BIỂU

Đỗ Ngọc Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quốc Trung



Trịnh Văn Tuệ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.553.869.459	75.325.090.891
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	105.167.730.875	75.731.764.754
- Các khoản dự phòng	03		(21.513.314.526)	(21.859.422.464)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		166.927	(290.065)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.876.365.585)	(715.597.766)
- Chi phí lãi vay	06		42.359.541.443	34.977.175.258
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>217.691.628.593</b>	<b>163.458.720.608</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(245.008.121.710)	(36.998.890.724)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.748.553.676	(119.008.775.546)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(77.264.769.174)	20.992.849.466
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		80.037.768.504	32.412.466.550
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(166.905.704)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.989.865.163)	(28.176.523.276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.047.654.373)	(20.901.195.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		123.437.911.360	9.981.249.268
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(78.991.285.105)	(5.300.220.116)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(23.385.833.393)</b>	<b>16.292.774.620</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(170.212.060.623)	(51.706.798.243)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.800.134.546	1.385.498.177
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9.252.244.065
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.799.879.595)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.995.306.391	639.960.106
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(166.416.619.686)</b>	<b>(65.228.975.490)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2.817.679.595
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.187.338.678.580	308.987.399.477

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(937.418.452.990)	(224.189.646.620)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(537.074.090)	(2.509.252.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		249.383.151.500	85.106.180.452
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		59.580.698.421	36.169.979.582
Tiền tồn đầu kỳ	60		164.121.008.495	164.992.351.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		223.701.706.916	201.162.330.658

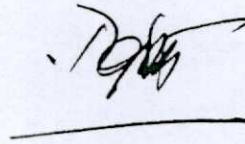
LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Ngọc Hải



Ngô Quốc Trung



Trịnh Văn Tuệ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I NĂM 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh



Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

### **Cấu trúc Tổng công ty**

#### **Tổng số các Công ty con:**

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

**Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:**

Tên công ty

Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên

Công ty CP Khoáng sản 3

Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh

Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng

Công ty CP Gang Thép Cao Bằng

Công ty CP Gang thép Lào Cai

Công ty CP Vàng Lào Cai

Công ty CP Đất hiếm Lai Châu

Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt

Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

## 2.5. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

### **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Các tài sản khác
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



#### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

### **2.19. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu



được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.23. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất.**

#### ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
  - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con.
  - + Lợi ích của Cổ đông thiểu số.
  - + Các khoản phải thu phải trả nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.

#### ***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
  - + Doanh thu, giá vốn hàng bán nội bộ, lãi lỗ nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.
  - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

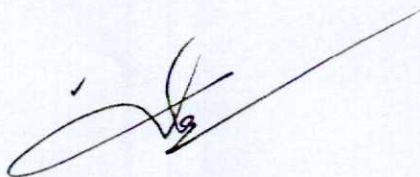
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và của Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại trừ dòng tiền nội bộ trên các báo cáo này.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty và của Công ty con được lập thống nhất toàn bộ theo phương pháp trực tiếp.

### **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

#### **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 717/NQ-VIMICO ngày 27/03/2018 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP.



Người lập biểu  
Đỗ Ngọc Hải



Kế toán trưởng  
Ngô Quốc Trung



Tổng Giám đốc  
Trịnh Văn Tuệ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>01. Tiền</b>	<b>223 701 706 916</b>	<b>164 121 008 495</b>				
- Tiền mặt	149 976 838 779	105 318 088 743				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	73 724 868 137	58 802 919 752				
- Tiền đang chuyển	0					
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>103 997 819 598</b>	<b>119 368 579 105</b>	<b>65 370 759 507</b>	<b>103 997 819 598</b>	<b>53 997 819 598</b>	<b>0</b>
<b>a/ Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>		
<b>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>50 000 000 000</b>	<b>50 000 000 000</b>	<b>50 000 000 000</b>	<b>50 000 000 000</b>		
<b>b1/ Ngắn hạn</b>	<b>50 000 000 000</b>	<b>50 000 000 000</b>	<b>50 000 000 000</b>	<b>50 000 000 000</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000		
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<b>b2/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>53 997 819 598</b>	<b>69 368 579 105</b>	<b>15 370 759 507</b>	<b>53 997 819 598</b>	<b>53 997 819 598</b>	
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>744 989 245 860</b>	<b>731 207 077 605</b>	<b>- 13 782 168 255</b>	<b>440 792 657 089</b>	<b>427 010 488 834</b>	<b>- 13 782 168 255</b>
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>		
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>188 626 238 346</b>		<b>86 441 617 205</b>			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>		
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>3 472 369 479</b>	<b>0</b>	<b>3 472 369 479</b>		
<b>a/ Tiền</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				

b/ Hàng tồn kho	0	3 472 369 479		3 472 369 479	
c/ TSCĐ	0	0			
d/ Tài sản khác	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có khả năng thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có khả năng thu hồi</b>	
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0	
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
07. Hàng tồn kho	1 156 829 664 412	- 9 526 785 983	1 204 578 218 088	- 9 526 785 983	
- Hàng đang đi trên đường	0	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	312 705 769 437	- 2 966 678 474	323 848 911 482	- 2 966 678 474	
- Công cụ, dụng cụ	5 310 606 205	0	3 695 901 120	0	
- Chi phí SX, KD dở dang	571 110 739 465	- 3 803 317 369	454 251 082 727	- 3 803 317 369	
- Thành phẩm	267 605 134 836	- 2 756 790 140	421 708 755 144	- 2 756 790 140	
- Hàng hóa	97 414 469	0	91 297 676	0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	982 269 939	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0		0	
Trong đó					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0		0	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0		0	
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	
08. Tài sản dở dang dài hạn	1 264 070 406 303	1 141 558 031 175	0	0	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	1 264 070 406 303	1 141 558 031 175			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	2 937 482 879 575	3 025 320 304 749			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	13 083 788 305	13 540 785 347			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	1 346 556 098			

(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b> (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>13. Chi phí trả trước</b> (Phù hợp với Biểu 13-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>14. Tài sản khác</b>	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>3 235 408 517 850</b>	<b>39 055 006 939</b>	<b>161 521 513 000</b>	<b>307 532 841 170</b>	<b>3 381 419 846 020</b>	<b>3 381 419 846 020</b>
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	978 888 044 582	10 310 363 429	67 083 838 772	133 708 203 553	1 045 512 409 363	1 045 512 409 363
<i>b/ Vay dài hạn</i>	<b>2 256 520 473 268</b>	<b>28 744 643 510</b>	<b>94 437 674 228</b>	<b>173 824 637 617</b>	<b>2 335 907 436 657</b>	<b>2 335 907 436 657</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	10 187 490 000	7 767 790 000	- 2 523 900 000	1 085 204 090	13 796 594 090	13 796 594 090
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	6 620 110 301	695 625 000	0	99 375 000	6 719 485 301	6 719 485 301
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	20 281 228 510	20 281 228 510	0	797 382 241	21 078 610 751	21 078 610 751
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	0	0	- 31 083 221 231	0	31 083 221 231	31 083 221 231
- Kỳ hạn trên 10 năm	2 219 431 644 457	0	128 044 795 459	171 842 676 286	2 263 229 525 284	2 263 229 525 284
	Năm nay			Năm trước		
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
<i>c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</i>	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
<i>d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>16. Phải trả người bán</b> (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	676 986 286 015	676 986 286 015	859 781 240 130	859 781 240 130		
	Cuối kỳ		Đầu năm			

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>17. Trái phiếu phát hành</b> (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> (Phù hợp với Biểu 19-TM)	164 048 003 982	167 363 999 732				
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>20. Chi phí phải trả</b>	175 116 101 561	175 116 101 561	52 312 987 333	52 312 987 333		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	14 158 700	14 158 700	14 158 700	14 158 700		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	13 950 000	13 950 000	7 750 000	7 750 000		
- Lãi vay	121 687 266	121 687 266	96 515 811	96 515 811		
- Các khoản trích trước khác	174 966 305 595	174 966 305 595	52 194 562 822	52 194 562 822		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	31 818 181	31 818 181	31 818 181	31 818 181		
+ Chi phí vận chuyển	86 909 091	86 909 091	319 818 182	319 818 182		
+ Chi phí phải trả tiền điện	1 996 904 979	1 996 904 979	2 031 441 981	2 031 441 981		
+ Tiền cấp quyền khai thác	72 228 613 811	72 228 613 811	13 469 246 732	13 469 246 732		
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	12 901 183 825	12 901 183 825	9 403 996 425	9 403 996 425		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	87 720 875 708	87 720 875 708	26 938 241 321	26 938 241 321		
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>21. Phải trả khác</b>	283 856 941 172	283 856 941 172	65 719 906 737	65 719 906 737		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	282 145 642 372	282 145 642 372	64 038 607 937	64 038 607 937		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	31 090 878	31 090 878	31 090 878	31 090 878		
- Kinh phí công đoàn	1 670 969 571	1 670 969 571	1 392 091 414	1 392 091 414		
- Bảo hiểm xã hội	746 888 151	746 888 151	546 186 749	546 186 749		
- Bảo hiểm y tế	111 761 286	111 761 286	32 859 618	32 859 618		
- Bảo hiểm thất nghiệp	45 962 786	45 962 786	14 624 935	14 624 935		
- Phải trả về cổ phần hóa	3 057 391 723	3 057 391 723	3 055 681 909	3 055 681 909		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36 377 284 800	36 377 284 800	19 829 503 972	19 829 503 972		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240 104 293 177	240 104 293 177	39 136 568 462	39 136 568 462		
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>1 711 298 800</b>	<b>1 711 298 800</b>	<b>1 681 298 800</b>	<b>1 681 298 800</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1 511 298 800	1 511 298 800	1 481 298 800	1 481 298 800		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	200 000 000	200 000 000	200 000 000	200 000 000		
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>16 982 310 343</b>	<b>1 485 845 536</b>				
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>16 009 061 782</b>	<b>661 081 824</b>				
- Doanh thu nhận trước	16 009 061 782	661 081 824				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>973 248 561</b>	<b>824 763 712</b>				
- Doanh thu nhận trước	973 248 561	824 763 712				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<b>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>21 422 552 737</b>	<b>7 081 293 400</b>				
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>5 399 994 600</b>	<b>5 399 994 600</b>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	5 399 994 600	5 399 994 600				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0				
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	5 399 994 600	5 399 994 600				
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>16 022 558 137</b>	<b>1 681 298 800</b>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				



- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	16 022 558 137	1 681 298 800			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>					
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2 434 251 204 326</b>	<b>2 611 122 791 369</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>- 15 788 989 765</b>	<b>- 15 788 989 765</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Được cấp</b>	<b>Đã chi</b>	<b>Đầu năm</b>	
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	10 986 066 155	16 765 256 648	22 552 884 141	16 773 693 648	

	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>						
<i>a/ Tài sản thuế ngoài:</i>	0	0				
<i>tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>						
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0				
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0				
- Trên 5 năm;	0	0				
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>	0	0				
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0				
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0				
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>						
- USD	854,04	854,04				
- EUR	-	-				
- CNY	10.837,46	11.044,23				
- JPY	0	0				
- AUD	0	0				
- KIP	0	0				
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	0	0				
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	24 613 402 461	24 613 402 461				
<i>e/ Các thông tin khác</i>	0	0				